



jīng wén

经文

noun · scripture; sacred text

Example Sentences

Tā měi tiān zǎo chén dōu huì dú yī duàn jīng wén.
他每天早晨都会读一段经文。

He reads a passage of scripture every morning.

Sì miào lǐ de sēng rén zhèng zài bèi sòng jīng wén.
寺庙里的僧人正在背诵经文。

The monks in the temple are reciting sacred texts.

Trace each character, then write the word on your own.

经	经	经	经	经	经	经	经	经	经	经
文	文	文	文	文	文	文				